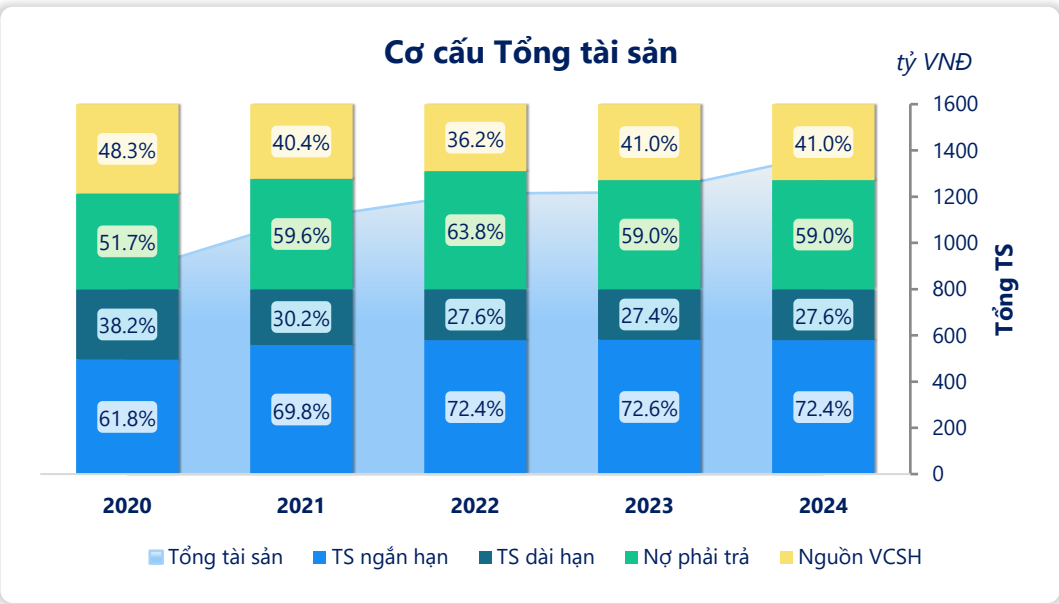
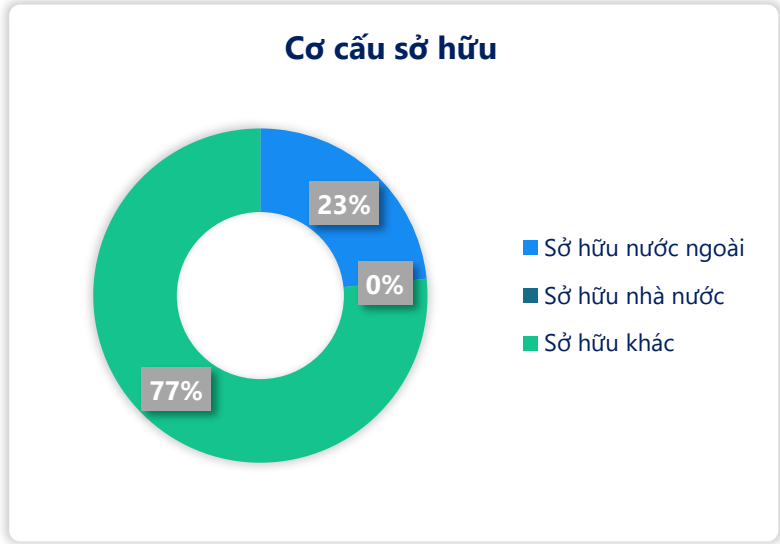
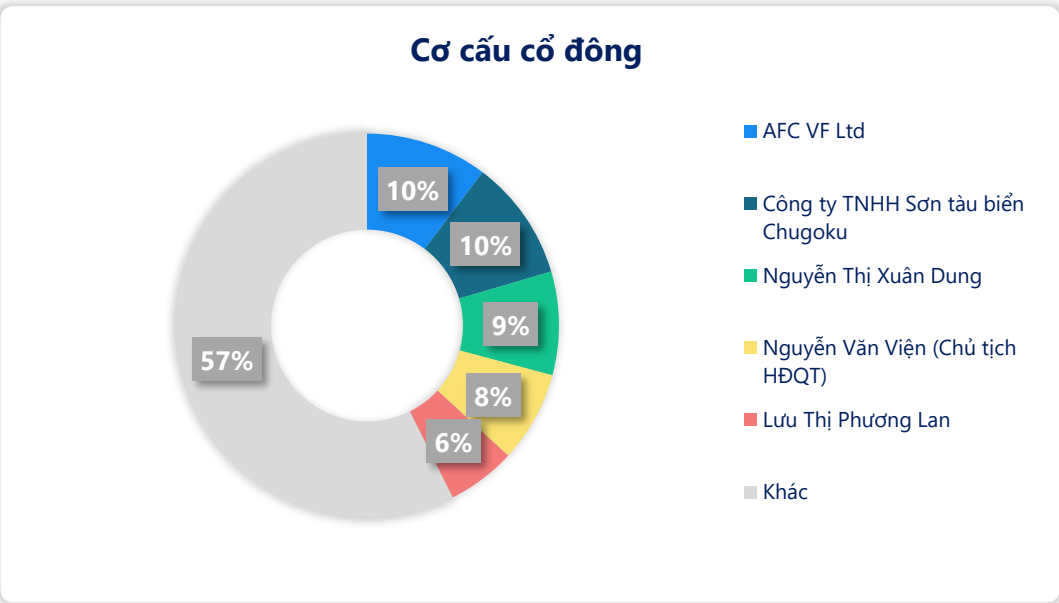


Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		92,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		92,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		57,600		
SL cổ phiếu LH		7,960,436		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,665		
% sở hữu nước ngoài		23.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		566		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		732		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
HPP		16.6%	25.2%	33.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HPP** năm 2024 tăng trưởng **13.3%** so với năm trước, đạt **1,381** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

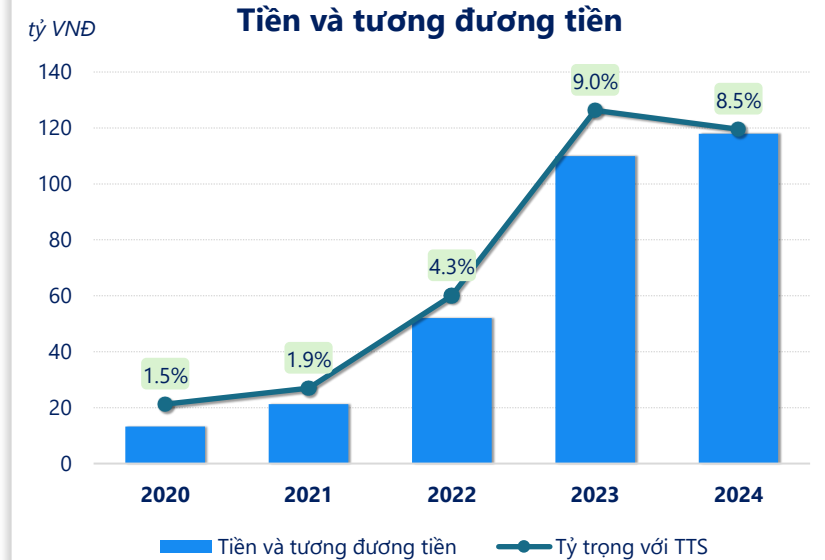
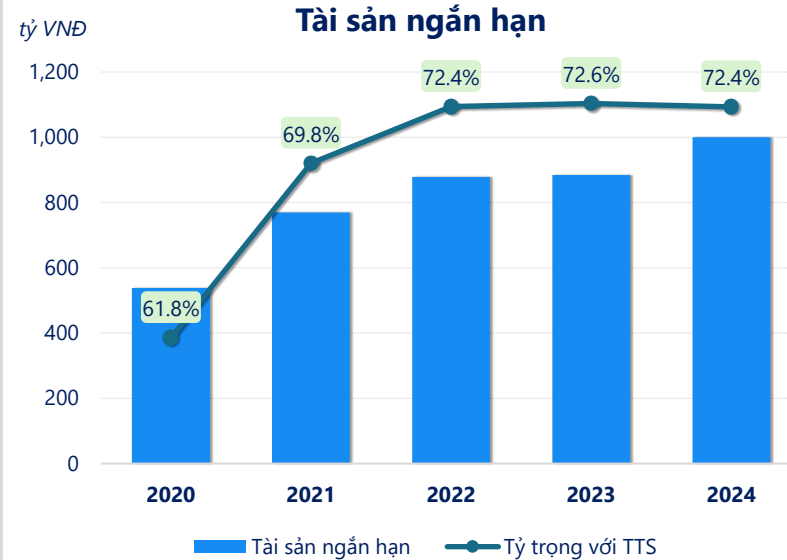
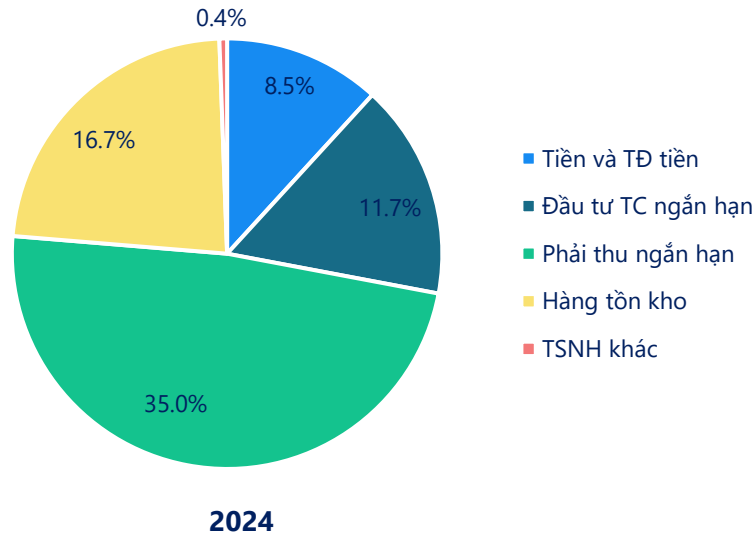
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 23.4% và không có sở hữu nhà nước.

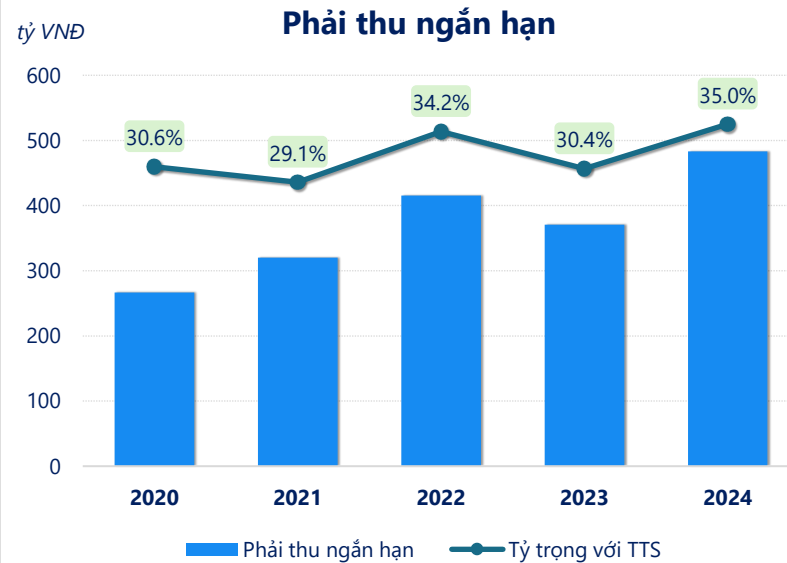
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **AFC VF Ltd** sở hữu **10.3%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Sơn tàu biển Chugoku nắm giữ 10.2% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Xuân Dung nắm giữ 8.71%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

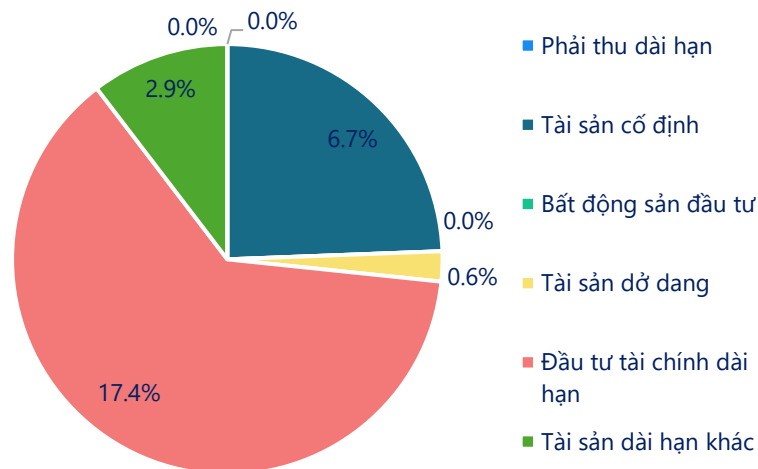


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HPP đạt **999.7** tỷ đồng, tăng trưởng **13.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

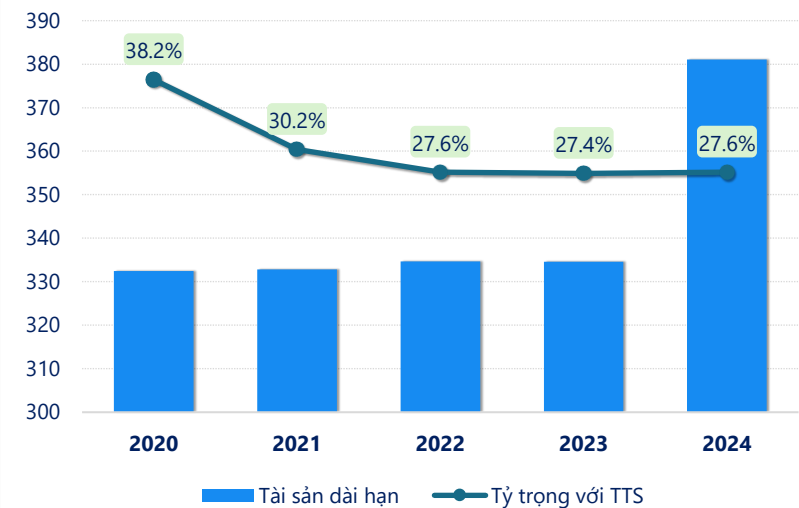
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.9%** so với năm trước và đạt **381.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **27.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **17.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.73%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

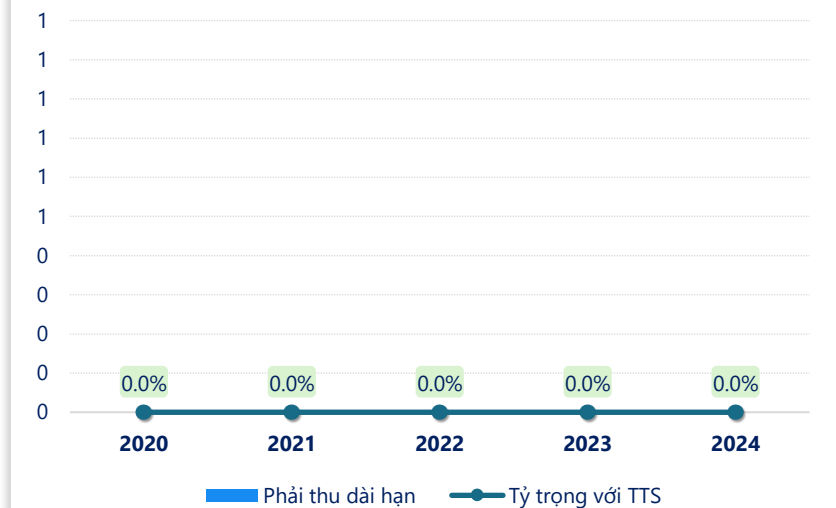
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

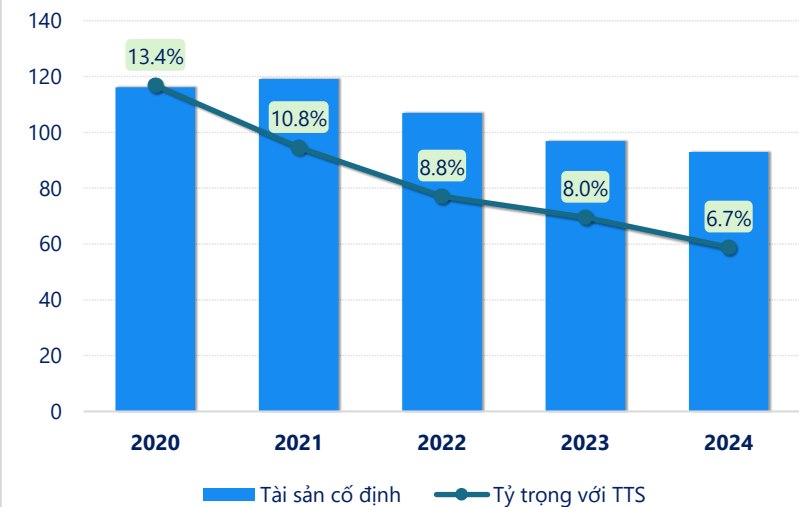
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

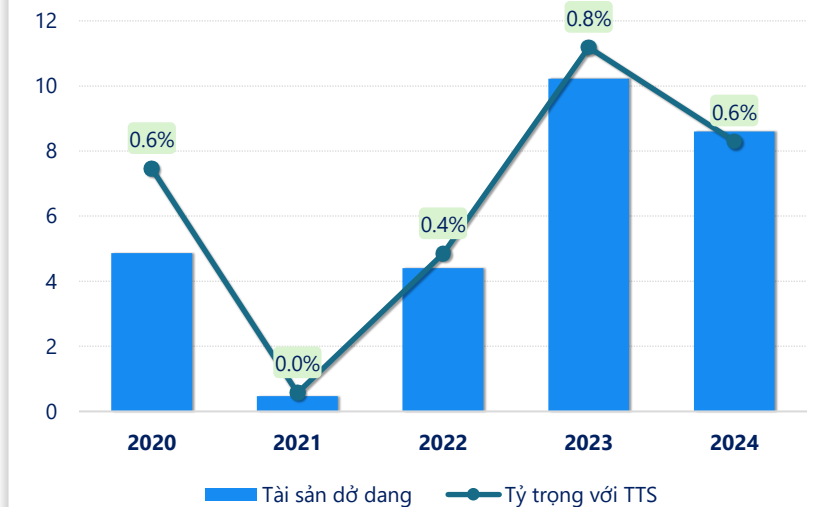
Tài sản cố định



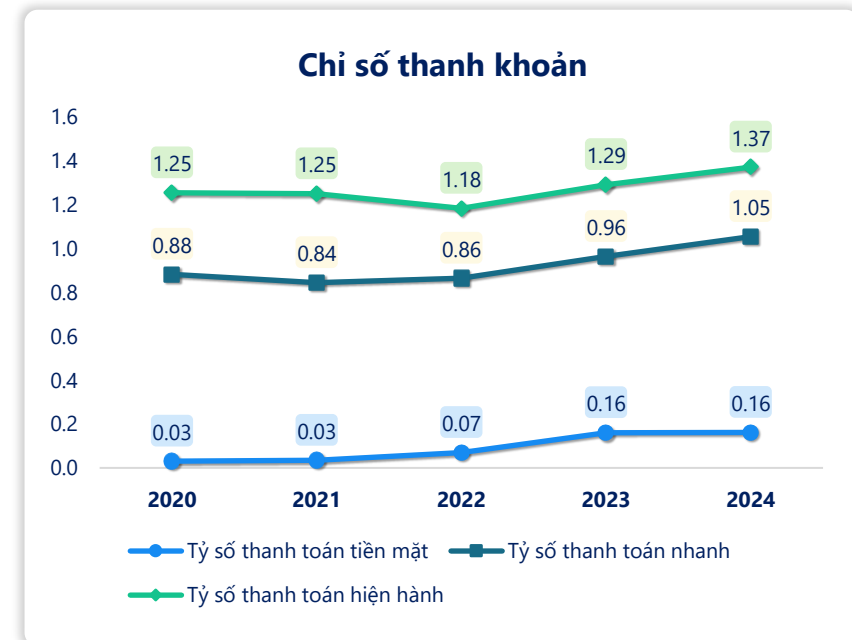
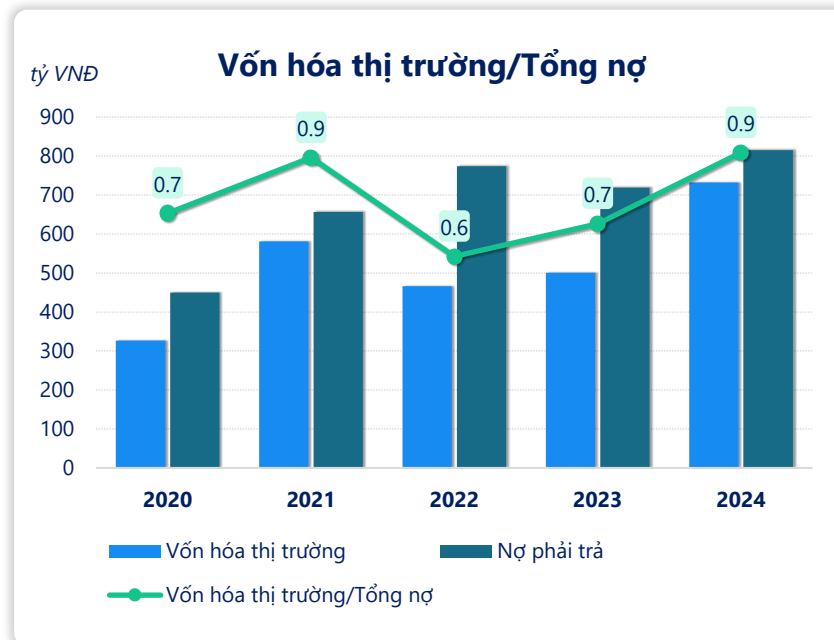
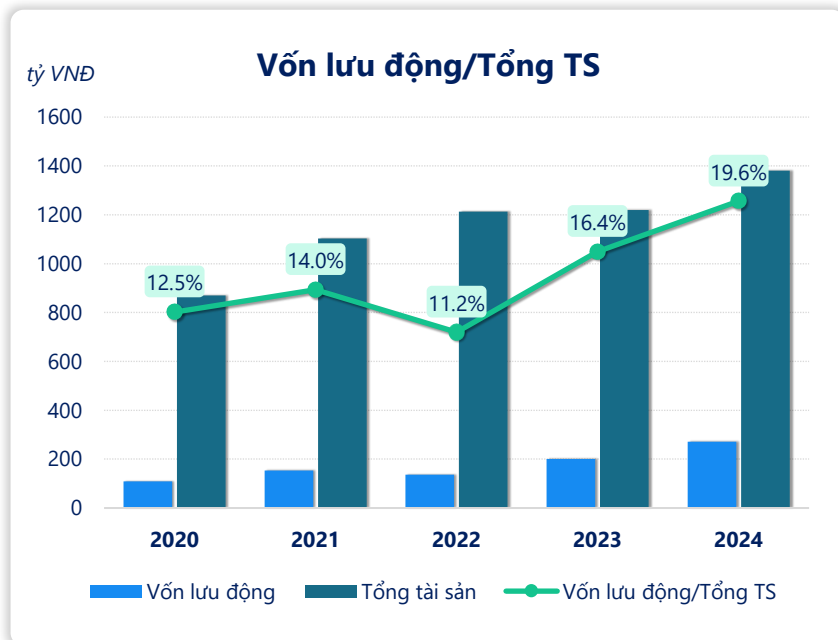
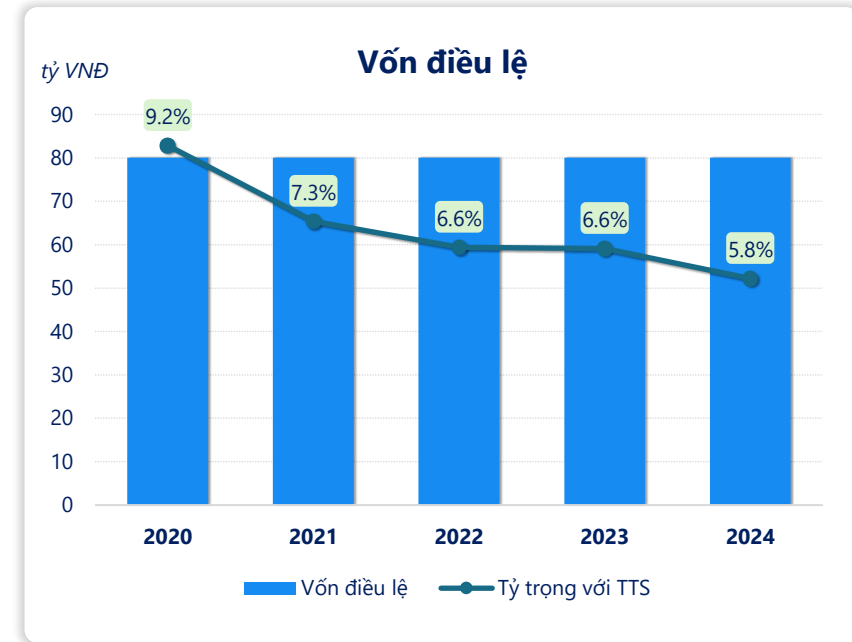
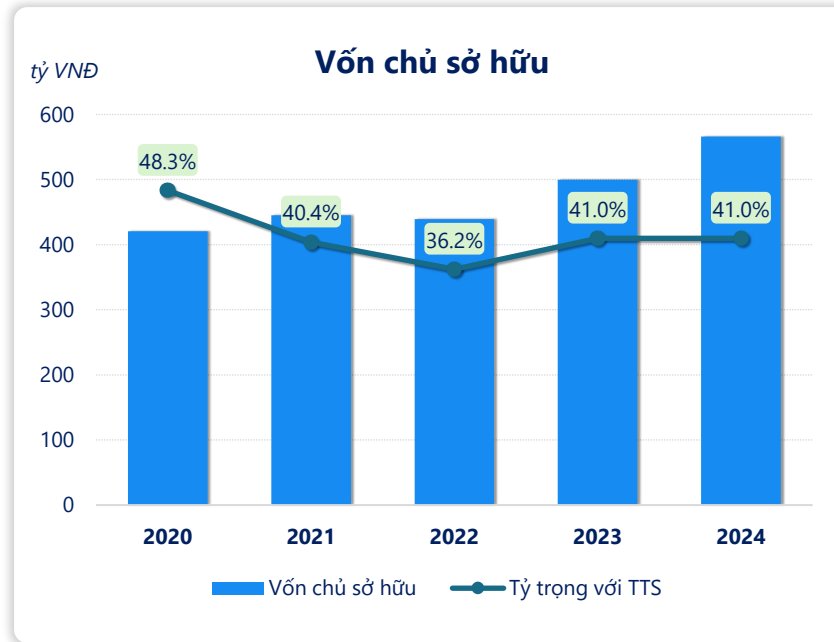
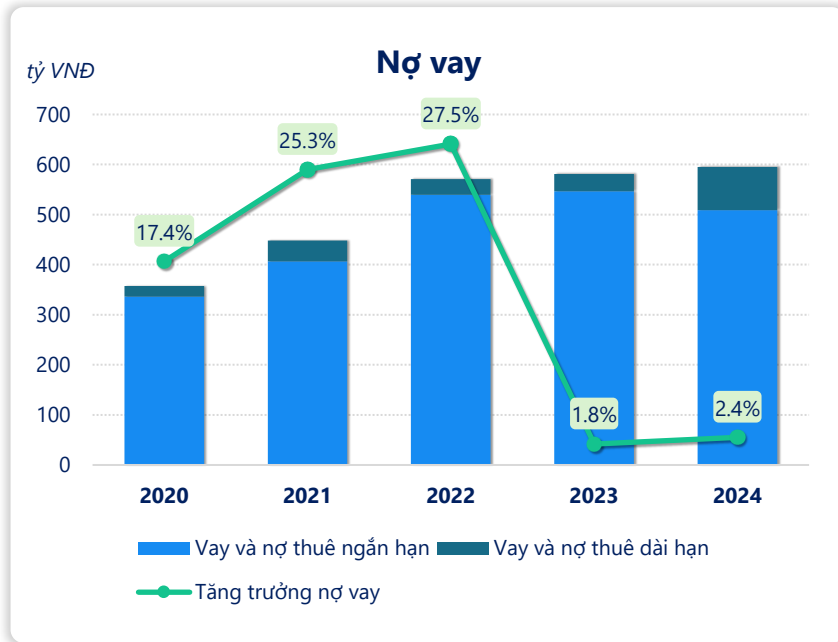
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,381	1,219	13.3%
Tài sản ngắn hạn	1,000	884	13.0%
Tiền và tương đương tiền	118	110	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	177	-8.5%
Phải thu ngắn hạn	483	371	30.3%
Hàng tồn kho	231	225	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.76	2.32	149%
Tài sản dài hạn	381	335	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.0	96.9	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.60	10.2	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	240	225	6.4%
Tài sản dài hạn khác	39.6	2.01	1865%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	815	719	13.3%
Nợ ngắn hạn	729	684	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	509	546	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	104	64.5%
Nợ dài hạn	86.1	34.9	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.1	34.9	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn điều lệ	80.1	80.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	854	1,030	1,217	1,215	1,395
Giá vốn hàng bán	628	856	1,051	977	1,126
Lợi nhuận gộp	226	174	166	238	268
Doanh thu HĐTC	13.8	16.4	15.2	13.5	14.8
Chi phí TC	29.1	24.5	40.4	42.4	40.7
Chi phí lãi vay	22.4	22.3	23.7	35.3	37.5
LN trong công ty LKLD	-1.26	-2.23	-7.15	5.51	-0.69
Chi phí bán hàng	71.2	64.3	67.8	76.4	80.3
Chi phí QLDN	27.6	24.7	25.9	36.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	110	75.0	39.6	102	119
Lợi nhuận khác	0.18	0.49	0.26	0.50	0.01
LN trước thuế	111	75.5	39.9	102	119
Lợi nhuận sau thuế	105	71.2	33.1	93.0	107
LNST của CĐ cty mẹ	100	66.9	32.7	90.3	104

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.85	46.1	-85.9	79.0	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.0	-105	14.3	-9.55	0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.4	66.6	102	-11.6	-12.0
Tiền đầu kỳ	40.0	13.2	21.2	52.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	-26.8	7.92	30.6	57.8	7.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.07	0.16	0.16	0.14
Tiền cuối kỳ	13.2	21.2	52.0	110	118